

だい12か ようせつさぎょう2

第12課 溶接作業2

Công việc hàn 2

■^{もくひょう}目標■

手順を聞いたあと、確認しながら、不明点について説明を求めることができる。

Sau khi nghe trình tự, có thể vừa xác nhận vừa đề nghị giải thích về những điểm không rõ.

作業に適した方法について、指導員と確認できる。

Có thể xác nhận với người hướng dẫn về cách làm phù hợp với công việc.

やり方を見せてほしいとお願いすることができる。

Có thể đề nghị cho xem cách làm.

■^{かいわ}会話I■

アリフさんはこれからすみ肉溶接をします。

鈴木 りょうたんに かりづけようせつを して、さしがねで ちょっかくか どうか かくにんして。
両端に 仮付け溶接を して、差し金で 直角か どうか 確認して。

ちょっかくじゃなかったら、はんまで ちょうせいするんだよ。
直角じゃなかったら、ハンマで 調整するんだよ。

アリフ あのう、かくにんしても いいですか。
あのう、確認しても いいですか。

鈴木 うん。
うん。

アリフ ここと ここに かりづけようせつを します。
ここと ここに 仮付け溶接を します。

ちょっかくを かくにんします。
直角を 確認します。

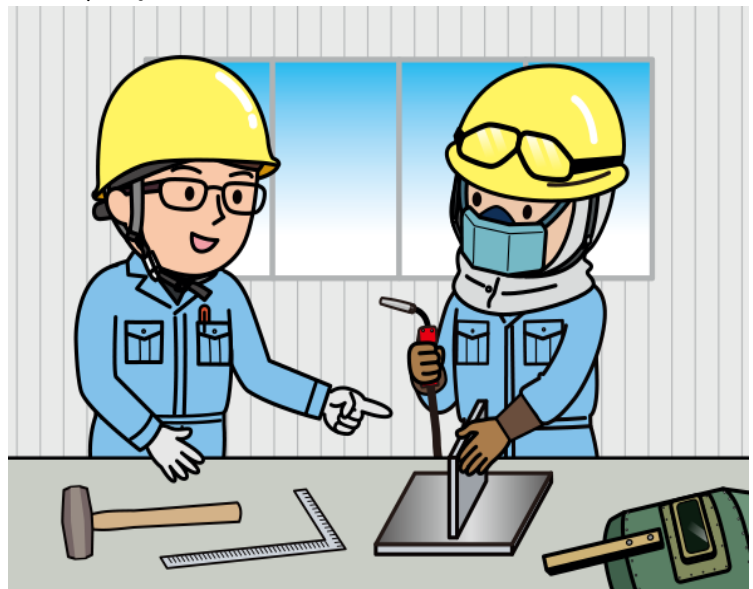
鈴木 そうそう。
そうそう。

アリフ つぎが わかりませんでした。
次が わかりませんでした。

鈴木 ちょっかくじゃなかったら、はんまで たたく。
直角じゃなかったら、ハンマで 叩く。

アリフ ちょっかくじゃない… はんまで たたく…
直角じゃない… ハンマで

鈴木 うん、そうだね。
うん、そうだね。



■ かいわ 会話 I ■

Từ bây giờ, anh Arif sẽ hàn góc.

Suzuki Cậu hãy hàn tạm ở hai đầu, rồi kiểm tra xem có vuông góc chưa bằng êke.

Nếu không vuông góc thì điều chỉnh bằng búa.

Arif Cho tôi xác nhận được không ạ?

Suzuki Được.

Arif Hàn tạm ở đây và ở đây.

Kiểm tra vuông góc.

Suzuki Đúng rồi.

Arif Tiếp theo thì tôi không biết ạ.

Suzuki Nếu không vuông góc thì gõ bằng búa.

Arif Không vuông góc... gõ bằng búa...

Suzuki Ừ, đúng rồi.

■^{かいわ}会話2■

アリフさんは鈴木さんと工場にいます。

アリフ ようせつを はじめます。
溶接を 始めます。

鈴木 ちょっと まって。
ちょっと 待って。

わいやの つきだしながさが ながいね。
ワイヤの 突き出し長さが 長いね。

アリフ なにか もんだいが ありますか。
なにか 問題が ありますか。

鈴木 ながすぎると、すばったか おおく なるよ。
長すぎると、スパッタが 多く なるよ。

アリフ そうですか。すこし みじかく しますか。
そうですか。少し 短く しますか。

鈴木 うん、そうだね。
うん、そうだね。



溶接作業2

Công việc hàn 2

■^{かいわ}会話2■

Anh Arif đang ở nhà máy với anh Suzuki.

Arif Tôi bắt đầu hàn.

Suzuki Chờ chút.

Chiều dài nhô ra của dây thép dài quá.

Arif Có vấn đề gì không ạ?

Suzuki Dài quá thì xỉ hàn sẽ nhiều lên đấy.

Arif Vậy ạ? Tôi làm ngắn lại một chút nhé.

Suzuki Ừ, đúng rồi.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんはすみ肉溶接をしました。

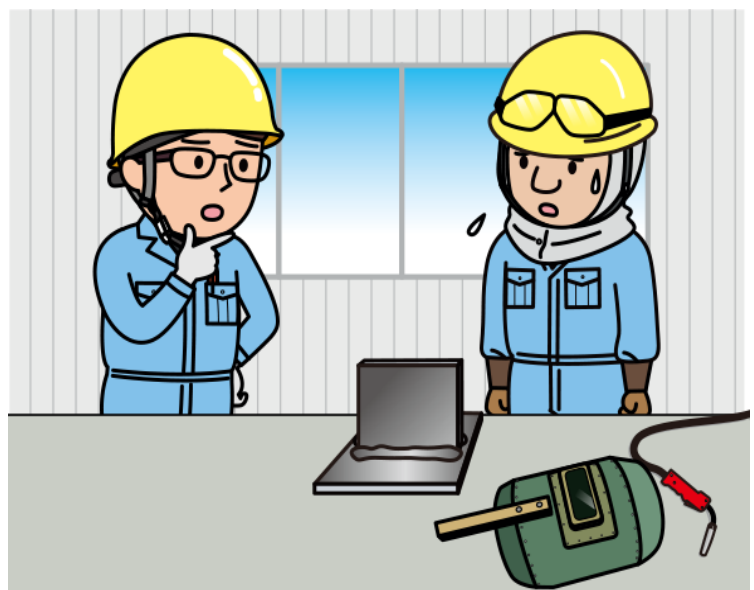
アリフ すみにくようせつを しました。
すみ肉溶接を しました。

きれいに できませんでした。
きれいに できませんでした。

鈴木 そうだな。これは だめだね。
そうだな。これは だめだね。

アリフ もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。
もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

鈴木 うん、いいよ。
うん、いいよ。



溶接作業2

Công việc hàn 2

■^{かいわ}会話3■

Anh Arif đã hàn góc.

Arif Tôi đã hàn góc.

Nhưng không hàn đẹp được.

Suzuki Ủ' nhỉ. Như vậy thì không được rồi.

Arif Anh cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

Suzuki Được thôi.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	両端	りょうたん
2	仮付け溶接	かりづけようせつ
3	差し金	さしがね
4	直角	ちょっかく
5	確認（する）	かくにん（する）
6	ハンマ	はんま
7	調整（する）	ちょうせい（する）
8	叩く	たたく
9	ワイヤ	わいや
10	突き出し長さ	つきだしながさ
11	長い	ながい
12	スパッタ	すばった
13	多い	おおい
14	短い	みじかい
15	すみ肉溶接	すみにくようせつ
16	やり方	やりかた
17	アーク光	あーくこう
18	直接	ちよくせつ
19	鉄	てつ
20	冷える	ひえる
21	硬い	かたい
22	余盛り	よもり
23	大きい	おおきい
24	母材	ぼざい
25	変形	へんけい
26		
27		
28		
29		
30		

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Hai đầu
2	Hàn tạm
3	Thước vuông, êke
4	Góc vuông
5	Kiểm tra, xác nhận
6	Búa
7	Điều chỉnh
8	Gõ, đập
9	Dây thép
10	Độ dài nhô ra
11	Dài
12	Xi hàn
13	Nhiều
14	Ngắn
15	Hàn góc
16	Cách làm
17	Ánh sáng hồ quang
18	Trực tiếp
19	Sắt
20	Nguội
21	Cứng
22	Phần lỗi mối hàn
23	Lớn
24	Phôi hàn
25	Biến dạng
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～く なります

ながすぎると、すばったが おおく なるよ。

長すぎると、スパッタが 多く なるよ。

あークこうを ちよくせつ みると、めが いたく なります。

① アーク光を 直接 見ると、目が 痛く なります。

てつは ひえると、かたく なります。

② 鉄は 冷えると、硬く なります。

よもりを おおきく すると、ぼざいの へんけいも おおきく なります。

③ 余盛りを 大きく すると、母材の 変形も 大きく なります。

④

⑤

★ ～て もらえませんか

もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。

もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

もう いちど おしえて もらえませんか。

① もう 一度 教えて もらえませんか。

ぜんぶ おわりました。かくにんして もらえませんか。

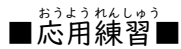
② 全部 終わりました。確認して もらえませんか。

いっしょに やって もらえませんか。

③ 一緒に やって もらえませんか。

④

⑤



Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ～く なります

Dài quá thì xỉ hàn sẽ nhiều lên đấy.

- ① Nếu nhìn ánh sáng hồ quang trực tiếp thì mắt sẽ bị đau.
- ② Sắt khi nguội sẽ trở nên cứng.
- ③ Nếu phần lõi mối hàn lớn thì biến dạng của vật liệu chính cũng trở nên lớn.
- ④
- ⑤

★ ～て もらえませんか

Anh cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

- ① Có thể chỉ tôi lần nữa được không ạ?
- ② Tôi đã làm xong hết rồi. Có thể kiểm tra giúp tôi được không ạ?
- ③ Có thể làm cùng tôi được không ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.